TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274 /2023/DS-PT
Ngày 24 - 8 - 2023
V/v *Yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia tài sản thừa kế vô hiệu*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.
Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần.
Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2023/TLPT-DS ngày 14/6/2023 về việc "*Yêu cầu tuyên bố văn bản phân chia tài sản thừa kế vô hiệu*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 194/2023/QĐ-PT ngày 12/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 173/2023/QĐ-PT ngày 01/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 200/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn A, xã Q1, huyện R, tỉnh Đắk Nông; Vắng mặt.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đặng Minh N; địa chỉ: Thôn A, xã Q1, huyện R, tỉnh Đắk Nông (Văn bản ủy quyền ngày 17/02/2022); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn N1 - Văn phòng Luật sư thành phố X, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1933; địa chỉ: Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hữu Q, sinh năm 1970 (Đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu Q:

1.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984; Vắng mặt.

1.2. Cháu Nguyễn Hữu S1, sinh năm 2010; Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Hữu S1: Bà Nguyễn Thị H1 (Là mẹ đẻ); Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Km Y, Quốc lộ Z, xã Đ1, huyện P1, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1: Ông Nguyễn Đức H2; địa chỉ: Đường D, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H1: Ông Lê Xuân Anh P2 – Luật sư thuộc Công ty luật TNHH MTV C, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Đường L1, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

1.3. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1997; địa chỉ: Số X1 khu phố L2, phường L3, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1963; địa chỉ: B1, xã Q2, huyện Đ2, tỉnh Đắk Nông; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2, chức vụ: Công chức Tư pháp; địa chỉ: Buôn R1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2022); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1.

- *Người kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Minh N trình bày:

Bà S là con đẻ của ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị B2 (Bà B2 sinh năm 1932 - chết ngày 09/11/2010). Ông H và bà B2 có tất cả 04 người con gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Hữu Q (Ông Q sinh năm 1970 - chết ngày 11/5/2021). Ông H và bà B2 có tài sản chung là thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03, tại Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCNQSDĐ) số Đ 675468 do Ủy ban nhân dân huyện A2 (Nay là huyện K) cấp ngày 18/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Hữu H, trên đất có một căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 60m^2 và các công trình phụ.

Ngày 09/11/2010, bà B2 chết không để lại di chúc, gia đình vẫn chưa tiến hành chia di sản thừa kế của bà B2. Ông H và vợ chồng ông Nguyễn Hữu Q, bà Nguyễn Thị H1 vẫn chung sống tại căn nhà nói trên. Năm 2021, ông Q chết, lúc này bà S mới phát hiện ông Q đã được cấp GCNQSDĐ đối với hai thửa đất số 473, 473a nói trên của gia đình. Cụ thể, ông Q đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp GCNQSDĐ số BH 094350 và GCNQSDĐ số BH 094351 cùng ngày 17/5/2013 đối với thửa đất số 473, diện tích 555m^2 và thửa đất số 473a, diện tích 130m^2, tờ bản đồ số 3, tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, nguồn gốc do nhận thừa kế quyền sử dụng đất.

Sau khi tìm hiểu, bà S biết được Văn bản phân chia tài sản thừa kế giữa ông H và ông Q, được chứng thực ngày 16/4/2013 tại UBND xã E, huyện K có nội dung ông H và ông Q khai nhận là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 và tiến hành phân chia toàn bộ phần di sản của bà B2 cho ông Q. Căn cứ nội dung Văn bản phân chia tài sản thừa kế nói trên, ông Q đã được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ số BH 094350 và GCNQSDĐ số BH 094351 nói trên. Nhận thấy nội dung Văn bản phân chia tài sản thừa kế giữa ông H và ông Q chứng thực ngày 16/4/2013 tại UBND xã E là trái pháp luật, bởi lẽ: Bà S, bà L và bà H3 đều là con đẻ của bà B2, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 nhưng đều không biết và không được tham gia vào việc phân chia di sản thừa kế của bà B2. Ông H và ông Q đã tự định đoạt đối với di sản thừa kế của bà B2, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà S, bà L và bà H3.

Do đó, bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế giữa ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q, chứng thực ngày 16/4/2013 tại UBND xã E vô hiệu do trái pháp luật, trái đạo đức xã hội theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Hủy bỏ nội dung đăng ký biến động đối với GCNQSDĐ số BH 094350 và GCNQSDĐ số BH 094351 do UBND huyện K cấp cùng ngày 17/5/2013 cho ông Nguyễn Hữu Q, đối với thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 3, tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Ông H là chồng của bà Nguyễn Thị B2. Bà B2 chết vào ngày 09/11/2010, khi chết không để lại di chúc. Trong quá trình chung sống ông H và bà B2 có tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03 theo GCNQSDĐ số Đ 675468 do UBND huyện A2 (nay là huyện K) cấp ngày 18/5/2004, cho hộ ông Nguyễn Hữu H, đất tọa lạc tại Thôn A1, xã E, huyện K. Ông H và bà B2 có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Hữu Q. Sau khi bà B2 chết, do ông Q cần vốn làm ăn nên ông H và ông Q có ra UBND xã E ký Văn bản phân chia tài sản thừa kế để tặng cho ông Q

quyền sử dụng đất nêu trên, mục đích là để ông Q đứng tên quyền sử dụng đất và vay vốn Ngân hàng. Việc tặng cho QSDĐ chỉ một mình ông H quyết định; còn bà S, bà L và bà H3 đều không biết. Sau khi được đứng tên, ông Q đã thế chấp QSDĐ này tại Ngân hàng hợp tác xã – Phòng giao dịch huyện K để vay số tiền 120.000.000 đồng. Vợ chồng ông Q, bà H1 có 01 con là Nguyễn Hữu S1, sinh năm 2010. Khi ông Q kết hôn với bà H1 được 01 năm thì ông H đã mua đất tại xã Đ1, huyện P1 cho vợ chồng ông Q ở, nên thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03 chỉ đứng tên ông Q chứ không có tên bà H1. Năm 2021 ông Q chết và không để lại di chúc, khoản nợ Ngân hàng vẫn chưa trả nên vợ chồng bà S, ông N phải đứng ra trả nợ cho Ngân hàng và lấy GCNQSDĐ về. Vì vậy, ông H xác định việc tặng cho chỉ nhằm mục đích giúp ông Q vay vốn Ngân hàng. Ông H đồng ý với khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/4/2013 giữa ông H với ông Q vô hiệu, để trả lại QSD thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03 nói trên cho ông H quản lý, sử dụng. Do tuổi cao, sức khỏe yếu đi lại khó khăn nên ông H yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H3 trình bày:

Bà L và bà H3 là con của ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị B2. Ông H và bà B2 có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Hữu Q. Ông H và bà B2 có tài sản chung là thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03 tại Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số Đ 675468 do UBND huyện K cấp ngày 18/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Hữu H. Ngày 09/11/2010, bà B2 chết không để lại di chúc, gia đình vẫn chưa tiến hành phân chia di sản thừa kế của bà B2. Ông H vẫn sống chung với vợ chồng ông Q và bà H1. Đến ngày 11/5/2021 ông Q chết. Gần đây bà L và bà H3 có nghe bà S nói về việc ông Q đã được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất của bố mẹ các bà, gồm GCNQSDĐ số BH 094350 và số BH 094351 do UBND huyện K cùng ngày 17/5/2013, đối với thửa đất số 473 và 473a, tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nguồn gốc do nhận thừa kế quyền sử dụng đất. Khi còn sống, ông Q đã đưa bố là ông H ra UBND xã E lập Văn bản phân chia toàn bộ di sản thừa kế của bà B2 cho ông Q. Việc này bà S, bà L, bà H3 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 nhưng không được biết. Ông Q và ông H đã cố tình giấu không cho các bà được biết và thực hiện quyền định đoạt đối với di sản của bà B2, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L và bà H3 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B2. Do đó, bà S đã khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản phân chia di sản thừa kế nói trên do trái pháp luật. Bà L và bà H3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S và đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Chị T là con đẻ của ông Nguyễn Hữu Q và bà Phan Thị Thanh X2, ông Q và bà X2 đã ly hôn với nhau theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 05/2008/QĐST–HNGĐ ngày 23/6/2008 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin. Ông Q và bà X2 có hai người con là chị T và anh Nguyễn Hữu N2 (sinh năm 1995 - chết năm 2005 do tai nạn giao thông). Sau khi bố mẹ ly hôn, chị T ở với mẹ là bà X2 từ đó đến nay, nên chị T không biết gì về việc năm 2013 ông H và ông Q lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế đối với thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03 tại Thôn A1, xã E, huyện K. Đến năm 2015 chị T mới nghe ông Q nói rằng ông H đã làm giấy tờ sang tên GCNQSDĐ cho ông Q đứng tên để ông Q thế chấp vay tiền của Ngân hàng, lấy tiền mua phân bón và thuốc trừ sâu chăm sóc cây cà phê. Từ năm 2013 đến tháng 5/2021, khi ông Q còn sống, bà S và những người trong gia đình không có ý kiến hay thắc mắc gì, đến khi ông Q chết thì mới phát sinh tranh chấp là vô lý, nên chị T không đồng ý với khởi kiện của bà S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Hữu S1, có đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Đức H2 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 là vợ của ông Nguyễn Hữu Q, bà H1 và ông Q có 01 con chung là cháu Nguyễn Hữu S1, sinh năm 2010; còn chị Nguyễn Thị Thu T là con riêng của ông Q với người vợ trước. Năm 2013, ông Q được bố là ông Nguyễn Hữu H tặng cho 02 thửa đất số 473 và 473a, tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Q. Từ khi được tặng cho, ông Q và bà H1 quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ đó đến nay. Năm 2021 ông Q chết không để lại di chúc, nay bà S là chị của ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên Văn bản phân chia tài sản thừa kế giữa ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q, chứng thực ngày 16/4/2013 tại UBND xã E vô hiệu và hủy bỏ gia trị pháp lý đối với GCNQSDĐ đã được UBND huyện K cấp cho ông Q thì bà H1 không đồng ý, mọi thủ tục tặng cho đều hợp pháp và được UBND xã E chứng thực theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã E có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu T2 trình bày:

Ngày 15/3/2013, UBND xã E tiếp nhận hồ sơ của ông Q yêu cầu chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế, hồ sơ nộp kèm theo gồm: Văn bản phân chia tài sản thừa kế (04 bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc mang tên hộ ông Nguyễn Hữu H (kèm theo 01 bản phô tô); Giấy chứng tử bản gốc của bà Nguyễn Thị B2 (kèm theo 01 bản phô tô); Chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q bản gốc (kèm theo 01

bản phô tô); Sổ hộ khẩu gia đình bản chính chủ hộ là ông Nguyễn Hữu H (kèm theo 01 bản phô tô). Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, bộ phận Tư pháp đã kiểm tra thủ tục hồ sơ đầy đủ theo quy định và đã tham mưu UBND xã đã ban hành thông báo số 21/TB-UBND về việc niêm yết tài sản thừa kế theo quy định; thời gian niêm yết là 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại mục 3.3, điểm 3, chương 2 của Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất.

Tại điểm 5 Chương 1 Thông tư 04/4006/TTLT-BTP-BTNMT quy định khi thực hiện chứng thực thì Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm về thời điểm, địa điểm chứng thực; năng lực hành vi dân sự của các bên giao kết hợp đồng xác lập văn bản về bất động sản; nội dung thỏa thuận của các bên giao kết không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm xã hội; chữ ký của các bên giao kết hợp đồng, xác lập văn bản về bất động sản.

Tại mục 1.3 điểm 1 Chương 2 của Thông tư 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT quy định hồ sơ yêu cầu chứng thực văn bản phân chia di sản là Giấy chứng nhận QSDĐ phô tô kèm theo bản chính, Giấy chứng tử, CMND hoặc hộ chiếu; giấy tờ chứng minh mối quan hệ; ngoài các giấy tờ trên UBND xã không được đòi hỏi người yêu cầu chứng thực nộp thêm giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực. Chính vì vậy ngay sau khi bộ phận Tư pháp tiếp nhận hồ sơ đã tham mưu ban hành thông báo niêm yết di sản thừa kế của người để lại di sản trong thời hạn 30 ngày, trong thời gian này UBND xã không nhận được đơn kiến nghị, phản ánh liên quan đến di sản của bà Nguyễn Thị B2, do đó UBND xã đã thực hiện chứng thực theo quy định. Việc UBND xã E giải quyết thủ tục hành chính và chứng thực là đúng trình tự và quy trình về pháp luật chứng thực.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 227, 228, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 109, Điều 121, 122, 127, 128, 137, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, 98, 100, 105 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế về quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Thôn A1, xã E, huyện K,

tỉnh Đắk Lắk giữa ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q, chứng thực ngày 16/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K là vô hiệu.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, hộ gia đình ông Nguyễn Hữu H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh biến động thông tin về người sử dụng đất hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 3, tại Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu H phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định đã nộp theo phiếu thu ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin và đã chi phí xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0002053 ngày 14/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 12/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 443/QĐ-VKS-DS, kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung: Đối với phần tài sản thừa kế của bà Nguyễn Thị B2 để lại, ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q đã tự định đoạt khi không có sự tham gia của các đồng thừa kế là không đúng nên phần này bị vô hiệu. Tuy nhiên, đối với nội dung ông H tặng cho ông Q phần tài sản của mình trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế là ý chí tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên phần này vẫn có hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy toàn bộ giá trị pháp lý của Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/4/2013 là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích như trên.

Ngày 09/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 443/QĐ-VKS-DS ngày 12/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1; Đình chỉ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 443/QĐ-VKS-DS ngày 12/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số số 16/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, bà H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét giá trị pháp lý của Văn bản phân chia tài sản thừa kế về quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q, được Ủy ban nhân dân xã E, huyện K chứng thực ngày 16/4/2013:

Nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk được phân chia trong Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/4/2013 là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị B2. Ngày 18/5/2004, UBND huyện A2 (Nay là UBND huyện K) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 675468 cho hộ ông Nguyễn Hữu H, nên khối tài sản này được xác định là tài sản chung của hộ gia đình ông H, bà B2.

Ngày 09/11/2010, bà B2 chết không để lại di chúc. Do đó, việc phân chia di sản thừa kế của bà B2 (khi có yêu cầu phân chia di sản thừa kế) thuộc trường hợp thừa kế theo pháp luật, được quy định tại Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 gồm: Chồng là ông Nguyễn Hữu H và 04 người con là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Hữu Q (Là những người thừa kế còn sống tại thời điểm bà B2 chết).

Tại mục II. của Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/4/2013 giữa ông H và ông Q thể hiện nội dung thỏa thuận: Ông Nguyễn Hữu H nhường tặng cho phần tài sản của mình được hưởng từ di sản của bà Nguyễn Thị B2 và phần tài sản của mình cho ông Nguyễn Hữu Q đối với tài sản là toàn bộ quyền sử

dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 675468 do UBND huyện A2 (Nay là UBND huyện K) cấp ngày 18/5/2004 cho hộ ông Nguyễn Hữu H và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, đây là tài sản chung của hộ gia đình, khoản 2 Điều 109 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *"Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình phải được các thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý; đối với các loại tài sản chung khác phải được đa số thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý"*. Việc ông H và ông Q tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia toàn bộ khối tài sản chung của hộ gia đình (Bao gồm cả phần tài sản thừa kế chưa chia của bà B2) mà không được sự đồng ý của các thành viên khác trong hộ gia đình đồng thời cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B2 gồm bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H3 là trái quy định pháp luật. Cũng tại Văn bản phân chia tài sản thừa kế nói trên, ông H và ông Q cùng cam đoan ngoài ông H và ông Q thì bà B2 không còn người thừa kế nào khác là khai báo gian dối với cơ quan có thẩm quyền chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế là UBND xã E, dẫn đến bỏ sót người thừa kế của bà B2 là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S, bà L, bà H3. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 16/4/2013 giữa ông H và ông Q là vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 122, Điều 127 và Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005. HĐXX xác định nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bà H1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết phân chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Q, thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích và ban hành Thông báo số 01/TB-TA ngày 14/10/2022 cho đại diện ủy quyền của bà H1 là ông Nguyễn Đức H2 về việc làm đơn khởi kiện độc lập yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Hữu Q, nhưng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông H2 và bà H1 không có đơn yêu cầu độc lập. Đương sự không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không có thẩm quyền giải quyết, do đó yêu cầu này của bà H1 không nằm trong phạm vi xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm. Vì vậy, kháng cáo này của bà H1 không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của VKSND huyện Cư Kuin: Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 443/QĐ-VKS-DS ngày 12/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin nên HĐXX không xem xét.

Từ những phân tích, nhận định như trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 – Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 443/QĐ-VKS-DS ngày 12/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 227, 228, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 109, Điều 121, 122, 127, 128, 137, 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, 98, 100, 105 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Tuyên bố Văn bản phân chia tài sản thừa kế về quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giữa ông Nguyễn Hữu H và ông Nguyễn Hữu Q, chứng thực ngày 16/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K là vô hiệu.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, hộ gia đình ông Nguyễn Hữu H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh biến động thông tin về người sử dụng đất hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 473 và 473a, tờ bản đồ số 3, tại Thôn A1, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật đất đai.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu H phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được khấu trừ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định đã nộp theo Phiếu thu ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin (Đã chi phí xong).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0002053 ngày 14/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (Ông Nguyễn Đức Hùng nộp thay) theo biên lai thu số AA/2021/0017641 ngày 23/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Cư Kuin;*
- *Chi cục THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm